BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**56,305,279,268**	**43,146,548,728**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,391,823,951**	**5,491,672,813**
1. Tiền	111	V.01	2,391,823,951	5,491,672,813
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5,500,000,000**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	5,500,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40,617,687,599**	**33,661,606,688**
1. Phải thu khách hàng	131		16,531,173,738	13,348,066,361
2. Trả trước cho người bán	132		22,347,368,860	17,239,027,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,739,145,001	3,074,512,427
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**843,641,918**	**262,117,920**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	843,641,918	262,117,920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,952,125,800**	**3,731,151,307**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81,199,772	57,305,100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,051,676,031	1,903,196,939
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,819,249,997	1,770,649,268
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**170,549,641,154**	**122,209,357,820**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**131,498,538**	**130,764,892**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	131,498,538	130,764,892
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**169,553,142,616**	**90,594,020,443**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	45,129,283,725	45,939,953,903
- Nguyên giá	222		77,379,687,260	76,456,275,442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32,250,403,535)	(30,516,321,539)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6,680,093,859	6,781,994,310

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		7,990,036,144	7,990,036,144
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		**(1,309,942,285)**	(1,208,041,834)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	87,269,087,193	37,872,072,230
III.Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**865,000,000**	**-**
1 Đầu tư vào công ty con	251		865,000,000	
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**30,474,677,839**	**31,484,572,485**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30,474,677,839	31,484,572,485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**226,854,920,422**	**165,355,906,548**

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**69,644,297,082**	**18,748,678,247**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10,398,647,309**	**6,676,218,670**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,086,738,696	-
2. Phải trả người bán	312		4,229,373,857	1,295,093,100
3. Người mua trả tiền trước	313		30,493,509	16,280,295
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,717,873,739	1,726,045,046
5. Phải trả người lao động	315		901,443,357	1,508,097,741
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,884,826	441,688,389
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	275,270,476	267,228,174
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		154,568,849	1,421,785,925
II. Nợ dài hạn	**330**		**59,245,649,773**	**12,072,459,577**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	331	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	59,202,812,327	12,027,132,031
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		42,837,446	45,327,546
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**156,345,623,340**	**146,607,228,301**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**156,345,623,340**	**146,607,228,301**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,480,000,000	114,480,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(59,000,000)	(59,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,546,952,146	5,546,952,146
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,722,282,579	3,722,282,579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		413,224	413,224
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32,654,975,391	22,916,580,352
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			-
1. Nguồn kinh phí	431			
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23		
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	433		**865,000,000**	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**226,854,920,422**	**165,355,906,548**

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24.		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
_Ngoại tệ USD		26,851.28	200,088.98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Minh	Nguyễn Đắc Đoàn	Vương Đình Khoát

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30,448,427,942	11,460,838,850	30,448,427,942	11,460,838,850
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10=01-02)	**10**		**30,448,427,942**	**11,460,838,850**	**30,448,427,942**	**11,460,838,850**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	15,003,597,513	5,766,170,019	15,003,597,513	5,766,170,019
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11)	**20**		**15,444,830,429**	**5,694,668,831**	**15,444,830,429**	**5,694,668,831**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,257,100,709	24,977,617	3,257,100,709	24,977,617
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	28,282,800	46,725,000	28,282,800	46,725,000
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23			46,725,000	-	46,725,000
8.	Chi phí bán hàng	24		5,706,403,422	627,284,021	5,706,403,422	627,284,021
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,295,804,276	1,407,194,649	1,295,804,276	1,407,194,649
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**11,671,440,640**	**3,638,442,778**	**11,671,440,640**	**3,638,442,778**
11.	Thu nhập khác	31		4,500,000	1,000,000	4,500,000	1,000,000
12.	Chi phí khác	32		-	113,262,593	-	113,262,593
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**4,500,000**	**(112,262,593)**	**4,500,000**	**(112,262,593)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**11,675,940,640**	**3,526,180,185**	**11,675,940,640**	**3,526,180,185**
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,652,570,077	352,618,019	1,652,570,077	352,618,019
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.30	-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**10,023,370,563**	**3,173,562,166**	**10,023,370,563**	**3,173,562,166**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		876	367	876	367

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Minh	Nguyễn Đắc Đoàn	Vương Đình Khoát

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2011	Năm 2010
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*	*V.12*	*11,675,940,640*	*3,526,180,185*
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	1,835,982,447	1,823,071,143
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73,555,174)	
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4		46,725,000
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		*13,438,367,913*	*5,395,976,328*
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,114,466,071)	(1,657,710,473)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(581,523,998)	(54,973,593)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3,042,533,976	340,561,438
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		985,999,974	2,082,368,187
-	Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4	-	(46,725,000)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(879,736,984)	(533,438,467)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,563,755,342	200,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,926,888,604)	(2,403,970,134)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*4,528,041,548*	*3,322,088,286*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(51,463,864,576)	(4,279,617,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,500,000,000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1,200,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(865,000,000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73,555,174	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(57,755,309,402)*	*(3,079,617,000)*

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2011	Năm 2010
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.17	865,000,000	
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.13,16	49,262,418,992	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13,16		(400,000,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***50,127,418,992***	***(400,000,000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(3,099,848,862)**	**(157,528,714)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5,491,672,813**	**4,320,902,392**
	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**2,391,823,951**	**4,163,373,678**

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Trần Ngọc Minh	Nguyễn Đắc Đoàn	Vương Đình Khoát
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính 2011 bao gồm:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thuỷ sản, các loại dụng cụ y tế;
- Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh;
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm;
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm tài chính chưa phát sinh tại Công ty là: đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

04. Thông tin về Công ty con

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000 đồng.**

Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000 đồng.**

Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2011, Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú đã chuyển góp vốn vào Công ty con là 865.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm tiêu dùng khác;
- Dịch vụ bảo quản: rau quả đông lạnh, các loại thực phẩm;
- Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng (20 năm)

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 52 %.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí mua nguồn xạ;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các chi phí khác.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu qũy là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Hiện tại, Công ty mẹ đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2011 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

11. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Loại trừ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại;
- Phân bổ lợi thế thương mại;
- Tách lợi ích của cổ đông thiểu số;
- Loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định, ...);
- Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản như hàng tồn kho hoặc tài sản cố định khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được;
- Loại trừ số dư các khoản mục phải thu, phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn;
- Điều chỉnh các khoản đầu tư của Công ty mẹ và Công ty con vào Công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Phân bổ lợi thế thương mại;
- Loại trừ doanh thu, giá vốn của hàng hoá, dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, lãi đi vay và thu nhập từ cho vay giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, cổ tức đã phân chia và đã ghi nhận trong nội bộ Tập đoàn;
- Loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định, ...);

www.scantopdf.eu

- Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản như hàng tồn kho hoặc tài sản cố định khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được;
- Xác định phần lãi hoặc lỗ của Công ty mẹ và Công ty con trong Công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ;
- Xác định lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số;
- Xác định lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Loại trừ dòng tiền nội bộ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn.

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	741,085,237	644,153,270
- Tiền gởi ngân hàng	1,650,738,714	4,847,519,543
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	**2,391,823,951**	**5,491,672,813**
	-	-

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	5,500,000,000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	**5,500,000,000**	-

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	1,739,145,001	3,074,512,427
Tổng cộng	**1,739,145,001**	**3,074,512,427**
	-	-

04 - Hàng tồn kho	31/03/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	734,731,017	124,250,000
- Công cụ, dụng cụ	108,910,901	137,867,920
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gởi đi bán		-
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**843,641,918**	**262,117,920**
	-	-

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2011	01/01/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	-	-
Tổng cộng	-	-

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Phải thu dài hạn nội bộ	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-

07 - Phải thu dài hạn khác	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	131,498,538	130,764,892
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Tổng cộng	**131,498,538**	**130,764,892**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2011	**36,854,442,636**	**36,435,335,253**	**2,732,181,761**	**434,315,792**	**-**	**76,456,275,442**
- Mua trong kỳ			923,411,818			923,411,818
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐVH						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Ngày 31/03/2011	**36,854,442,636**	**36,435,335,253**	**3,655,593,579**	**434,315,792**	**-**	**77,379,687,260**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Ngày 01/01/2011	**10,628,974,698**	**18,632,051,229**	**965,023,802**	**290,271,810**	**-**	**30,516,321,539**
- Khấu hao trong kỳ	622,991,394	974,272,503	120,653,031	16,165,068		1,734,081,996
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Ngày 31/03/2011	**11,251,966,092**	**19,606,323,732**	**1,085,676,833**	**306,436,878**	**-**	**32,250,403,535**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày 01/01/2011	26,225,467,938	17,803,284,024	1,767,157,959	144,043,982	-	45,939,953,903
- Tại ngày 31/03/2011	25,602,476,544	16,829,011,521	2,569,916,746	127,878,914	-	45,129,283,725

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ thuê TC				
Ngày 01/01/2011				
- Thuê tài chính trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
Ngày 31/03/2011				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Ngày 01/01/2011				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
Ngày 31/03/2011				
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC				
- Tại ngày 01/01/2011				
- Tại ngày 31/03/2011				

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí ban đầu dự án	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kho lạnh	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Ngày 01/01/2011	**7,936,036,144**			**54,000,000**	**7,990,036,144**
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Ngày 31/03/2011	**7,936,036,144**	-	-	**54,000,000**	**7,990,036,144**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Ngày 01/01/2011	**1,184,332,157**			**23,709,677**	**1,208,041,834**
- Khấu hao trong kỳ	99,200,451			2,700,000	101,900,451
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Ngày 31/03/2011	**1,283,532,608**	-	-	**26,409,677**	**1,309,942,285**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2011	6,751,703,987	-	-	30,290,323	6,781,994,310
- Tại ngày 31/03/2011	6,652,503,536	-	-	27,590,323	6,680,093,859

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	87,269,087,193	37,872,072,230
Trong đó:		
+ Công trình Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh (i)	87,269,087,193	37,872,072,230
Tổng cộng	**87,269,087,193**	**37,872,072,230**

14- Chi phí trả trước dài hạn	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Nguồn xạ	28,068,969,546	28,945,334,503
- Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	1,772,742,815	1,933,901,252
- Chi phí mua thanh long Chiếu xạ	10,042,864	25,107,178
- Chi phí sửa chữa xe Grown, Fork Lift	258,848,212	194,618,769
- Chi phí sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh	79,342,830	112,160,075
- Chi phí sửa chữa cửa kho lạnh	28,333,327	33,333,328
- Tiền thuê đất	16,365,184	16,971,301
- Palet cho kho lạnh	97,121,200	119,428,021
- Chi phí điện thoại internet, phí khác	97,476,424	17,310,274
- Máy vi tính, máy in, máy đếm tiền	13,267,594	9,264,937
- Dây băng tải, hệ thống loại dummy	32,167,843	77,142,847
Tổng cộng	**30,474,677,839**	**31,484,572,485**

(*) Là nguồn năng lượng tiêu hao trong quá trình chiếu xạ khử trùng được xuất dùng một lần và sử dụng trong nhiều năm

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Vay và nợ ngắn hạn	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Vay ngắn hạn (*)	2,086,738,696	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	**2,086,738,696**	**-**
	-	-

(*) Khoản vay nợ ngắn được vay theo khoản hỗ trợ vay xuất khẩu : 100.011,44 USD

16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,410,485,209	1,637,652,116
- Thuế thu nhập cá nhân	307,141,340	70,545,640
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	247,190	17,847,290
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	**2,717,873,739**	**1,726,045,046**
	-	-

17 - Chi phí phải trả	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Trích trước chi phí vận chuyển thanh long		371,688,389
- Phí dịch vụ tư vấn niêm yết		70,000,000
- Trích trước chi phí tem trái thanh long	2,884,826	
- Chi phí phải trả khác		
Tổng cộng	**2,884,826**	**441,688,389**
	-	-

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	29,549,427	88,749,817
- Bảo hiểm xã hội	40,462,627	-
- Bảo hiểm y tế	28,386,918	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	12,616,408	-
- Phải trả cổ tức năm 2009	56,405,625	56,395,625
- Thù lao hội đồng quản trị	51,500,000	36,500,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,349,471	85,582,732
Tổng cộng	**275,270,476**	**267,228,174**
	-	-

19 - Phải trả dài hạn nội bộ	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20 - Vay và nợ dài hạn	**31/03/2011**	**01/01/2011**
a. Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)	59,202,812,327	12,027,132,031
	59,202,812,327	**12,027,132,031**
(*) Trong đó		
+ Khoản vay tiền đồng	27,068,730,167	
+ Khoản vay tiền USD (1.637.826,68 USD)	32,134,082,160	
Cộng :	**59,202,812,327**	
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	**59,202,812,327**	**12,027,132,031**
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

	31/03/2011			01/01/2011		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2011	**01/01/2011**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu
www.scantopdf.eu

www.scantopdf.eu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *	Cộng
A	1	2		4			5	6	8
Số dư ngày 01/01/2010	86,400,000,000	8,899,432	192,413,224	1,669,082,270			3,722,282,579	25,477,869,876	117,470,547,381
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước	28,080,000,000					(59,000,000)		25,099,738,352	53,120,738,352
- Tăng khác				3,877,869,876				(27,661,027,876)	(23,783,158,000)
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
Giảm khác		(8,899,432)	(192,000,000)						(200,899,432)
Số dư ngày 31/12/2010	114,480,000,000	-	413,224	5,546,952,146		(59,000,000)	3,722,282,579	22,916,580,352	146,607,228,301
Số dư ngày 01/01/2011	114,480,000,000	-	413,224	5,546,952,146		(59,000,000)	3,722,282,579	22,916,580,352	146,607,228,301
.-Lãi trong năm nay								10,023,370,563	10,023,370,563
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn									-
- Trả cổ tức									-
- Mua cổ phiếu quỹ (*)									-
- Trích lập các quỹ năm nay								(175,475,524)	(175,475,524)
- Chi phí phát hành cổ phiếu									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Thưởng ban điều hành, ban kiểm soát, Hội đồng quản trị								(109,500,000)	(109,500,000)
- Giảm khác									-
Số dư ngày 31/03/2011	114,480,000,000	-	413,224	5,546,952,146	-	(59,000,000)	3,722,282,579	32,654,975,391	156,345,623,340

* Cổ phiếu quỹ được mua lại từ cán bộ công nhân viên nghỉ việc

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2011	**01/01/2011**
- Vốn góp của các cổ đông	114,480,000,000	114,480,000,000
- Vốn tự bổ sung	-	-
-		
Cộng	**114,480,000,000**	**114,480,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**114,480,000,000**	**114,480,000,000**
+ Vốn góp đầu năm	114,480,000,000	114,480,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa thực hiện được ghi nhận:		

e. Cổ phiếu	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành	**11,448,000**	**11,448,000**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**11,448,000**	**11,448,000**
+ Cổ phiếu phổ thông	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	**5,900**	**5900**
+ Cổ phiếu phổ thông	5,900	5900
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**11,442,100**	**11,442,100**
+ Cổ phiếu phổ thông	11,442,100	11,442,100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ*

f. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Quỹ dự phòng tài chính	3,722,282,579	3,722,282,579
- Quỹ dự đầu tư phát triển	5,546,952,146	5,546,952,146
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	413,224	413,224
Tổng cộng	**9,269,647,949**	**9,269,647,949**

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	**31/03/2011**	**01/01/2011**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	**31/03/2011**	**01/01/2011**
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**30,448,427,942**	**11,460,838,850**	**30,448,427,942**	**11,460,838,850**
Trong đó:				
- Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	611,012,803	670,693,370	611,012,803	670,693,370
- Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	11,124,236,795	9,780,670,200	11,124,236,795	9,780,670,200
- Doanh thu dịch vụ bốc xếp	358,259,843	287,405,480	358,259,843	287,405,480
- Doanh thu xuất khẩu thanh long (*)	18,354,918,501	553,438,800	18,354,918,501	553,438,800
+ Doanh thu khác	-	168,631,000 -	- -	168,631,000 -

(*) Doanh thu xuất khẩu thanh long đạt 896.877 USD

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**30,448,427,942**	**11,460,838,850**	**30,448,427,942**	**11,460,838,850**
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	18,354,918,501	553,438,800	18,354,918,501	553,438,800
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12,093,509,441 -	10,907,400,050 -	12,093,509,441 -	10,907,400,050 -

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	9,850,949,555	154,071,000	9,850,949,555	154,071,000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,152,647,958	5,612,099,019	5,152,647,958	5,612,099,019

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Tổng cộng	**15,003,597,513**	**5,766,170,019**	**15,003,597,513**	**5,766,170,019**
	-	-	-	-
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Quý I năm 2011**	**Quý I năm 2010**	**Năm 2011**	**Năm 2010**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	73,873,527	24,977,617	73,873,527	24,977,617
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,183,227,182		3,183,227,182	-
Tổng cộng	**3,257,100,709**	**24,977,617**	**3,257,100,709**	**24,977,617**
	-	-	-	-
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Quý I năm 2011**	**Quý I năm 2010**	**Năm 2011**	**Năm 2010**
- Lãi tiền vay	-	46,725,000	-	46,725,000
- Chi phí tài chính khác	28,282,800	-	28,282,800	-
Tổng cộng	**28,282,800**	**46,725,000**	**28,282,800**	**46,725,000**
	-	-	-	-
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Quý I năm 2011**	**Quý I năm 2010**	**Năm 2011**	**Năm 2010**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,652,570,077	352,618,019	1,652,570,077	352,618,019
- Tổng cộng	**1,652,570,077**	**352,618,019**	**1,652,570,077**	**352,618,019**
	-	-	-	-
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**Quý I năm 2011**	**Quý I năm 2010**		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý I năm 2011**	**Quý I năm 2010**	**Năm 2011**	**Năm 2010**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,903,956,285	2,214,232,642	8,903,956,285	2,214,232,642
- Chi phí nhân công	2,309,851,323	1,809,849,979	2,309,851,323	1,809,849,979
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,835,982,447	1,823,071,143	1,835,982,447	1,823,071,143
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,135,574,464	852,905,953	6,135,574,464	852,905,953
- Chi phí khác bằng tiền	3,190,862,314	1,100,588,972	3,190,862,314	1,100,588,972
Tổng cộng	**22,376,226,833**	**7,800,648,689**	**22,376,226,833**	**7,800,648,689**

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
34 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	**Quý I năm 2011**	**Quý I năm 2010**	**Năm 2011**	**Năm 2010**
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10,023,370,563	3,173,562,166	10,023,370,563	3,173,562,166
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Các khoản điều chỉnh tăng				
+ Các khoản điều chỉnh giảm				
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,442,100	8,640,000	11,442,100	8,640,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**876**	**367**	**876**	**367**

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Trong quý tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Minh	Nguyễn Đắc Đoàn	Vương Đình Khoát

Produced with ScanToPDF
www.scantopdf.eu